

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH - 6 tháng cuối năm 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Trường Mầm non Bé Ngoan công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2022 như
ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng cuối	Ước thực hiện 6 tháng cuối so với Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU CHI HỌC PHÍ, THU KHÁC				
I	Thu từ học phí, thu khác	5233,050	2.455,6	46,9%	73,5%
1	- Thu học phí	364,000	145,760	40,0%	28,9%
2	- Thu khác	4869,050	2.309,9	47,4%	79,5%
2.1	- Tiền công phục vụ bán trú	1.080,00	657,2	60,9%	44,3%
2.2	- Tiền vệ sinh bán trú	108,00	65,7	60,8%	44,2%
2.3	- Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng PVBT	144,00	111,8	77,6%	84,7%
2.4	- Tiền công phục vụ ăn sáng	372,24	235,0	63,1%	53,9%
2.5	- Tiền tổ chức học hè	626,81	235,4	37,5%	52,3%
2.6	- Tiền học lớp tiên tiến hội nhập	2.538,00	1.662,1	65,5%	153,9%
II	Chi từ học phí, thu khác	5233,050	3018,113	57,67%	69,8%
1	- Chi học phí	364,000	145,760	40,0%	28,9%
2	- Chi khác	4869,050	2872,353	58,99%	75,4%
2.1	- Tiền phục vụ bán trú	1.080,00	685,946	63,51%	45,9%
2.2	- Tiền vệ sinh bán trú	108,00	71,367	66,08%	48,1%
2.3	- Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng PVBT	144,00	131,459	91,29%	100,6%
2.4	- Tiền công phục vụ ăn sáng	372,24	186,152	50,01%	43,4%
2.5	- Tiền tổ chức học hè	626,81	230,633	36,79%	51,3%
2.7	- Tiền học lớp tiên tiến hội nhập	2.538,00	1506,077	59,34%	139,5%
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	97,381	60,719	62,35%	56,0%
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	8910,835	5651,832	63,43%	-9,38%
I	Nguồn ngân sách trong nước	8910,835	5651,832	63,43%	-9,38%
1	Chi quản lý hành chính		-	-	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		-	-	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8910,835	5651,832	63,43%	-9,37%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên - Nguồn 13	4508,144	2596,310	57,59%	3,25%
1	Lương theo ngạch, bậc	1.596,359	869,677	54,48%	6,43%
2	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo HĐ	154,040	42,120	27,34%	27,34%
3	Phụ cấp chức vụ	39,336	19,668	50,00%	
4	Phụ cấp thêm giờ		9,177		
5	Phụ cấp ưu đãi nghề	769,108	304,581	39,60%	-8,3%
6	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	1,788	0,894	50,00%	0,00%
7	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên	252,913	132,841	52,52%	2,82%
8	Bảo hiểm xã hội	443,583	187,541	42,28%	-6,01%
9	Bảo hiểm y tế	65,368	32,142	49,17%	0,90%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng cuối	Ước thực hiện 6 tháng cuối so với Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
10	Kinh phí công đoàn	43,579	21,416	49,14%	1,09%
11	Bảo hiểm thất nghiệp	21,789	10,193	46,78%	-1,02%
12	Trợ cấp - phụ cấp khác (trợ cấp Tết)	55,500	0,000		
13	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	300,000	298,350	99,45%	16,20%
14	Tiền điện	56,2	45,394	80,79%	0,6
15	Tiền nước	118,557	73,124	61,68%	-4,91%
16	Tiền vệ sinh, môi trường	12,000	4,581	38,18%	32,99%
17	văn phòng phẩm	20,000	1,073	5,37%	5,37%
18	Vật tư văn phòng khác	10,000	0,000	0,00%	-6,36%
19	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại);	2,808	0,605	21,55%	-6,73%
20	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	7,920	1,760	22,22%	-5,28%
21	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí	10,298	0,216	2,10%	-109,67%
22	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập	57,800	57,800	100,00%	
23	Chi lập Quỹ phúc lợi	180,0	180,000	100,00%	-
24	Chi lập Quỹ khen thưởng	100,0	100,000	100,00%	-
25	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	100,0	100,000	100,00%	-
26	Chi tinh giản biên chế	89,2	89,211	100,00%	-
27	Chi hỗ trợ khác	13,9	13,946	100,00%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 12)	2003,691	1444,912	72,11%	19,91%
1	Lương theo ngạch, bậc - 6001	78,669	78,201	99,41%	99,41%
2	Phụ cấp thu hút	493,190	256,100	51,93%	15,20%
3	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ - 6105	413,000	275,607	66,73%	66,73%
4	Phụ cấp ưu đãi nghề - 6112	27,534	27,061	98,28%	98,28%
5	Phụ cấp TNVK; phụ cấp TNNG	0,112	0,112	100,00%	100,00%
6	Phụ cấp GDMN - 6116	546,648	296,638	54,26%	2,63%
7	Bảo hiểm xã hội	18,487	12,607	68,19%	68,19%
8	Bảo hiểm y tế	2,360	2,202	93,31%	93,31%
9	Kinh phí công đoàn	1,573	1,437	91,35%	91,35%
10	Bảo hiểm thất nghiệp	0,787	0,720	91,49%	91,49%
11	Chi khác - hỗ trợ covid		4,710		-40,09%
12	Tài sản và các thiết bị khác	500,000	489,517	97,90%	0,00%
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 14. 02)	761,000	309,417	40,66%	40,66%
1	Chi khác Thu nhập tăng thêm theo NQ03/2018	761,000	309,417	40,66%	40,66%
	Kinh phí cải cách tiền lương (Nguồn 1401+1403)	1638,000	1301,193	79,44%	37,00%
1	Lương theo ngạch, bậc		0,000		-17,15%
2	Phụ cấp chức vụ		0,000		-18,18%
3	Phụ cấp ưu đãi nghề		0,000		-23,44%
4	Phụ cấp theo nghề, theo công việc		0,000		-18,18%
5	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề		2,046		-50,33%
6	Bảo hiểm xã hội		0,000		-22,68%
7	Bảo hiểm y tế		0,000		-27,82%

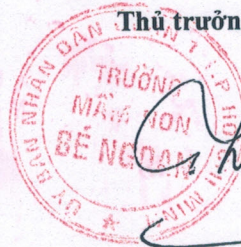
Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng cuối	Ước thực hiện 6 tháng cuối so với Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
8	Kinh phí công đoàn		0,000		-23,48%
9	Bảo hiểm thất nghiệp		0,000		-27,73%
10	Chi Thu nhập tăng thêm theo NQ03/2018 (Nguồn CCTL tại kho bạc 1401)	819,000	454,999	55,56%	1,83%
11	Chi Thu nhập tăng thêm theo NQ03/2018 (Nguồn CCTL tại NH 1403)	819,000	844,148	103,07%	103,07%

Ghi chú :

- + Thu học phí được Ngân sách cấp bù học kỳ II năm học 2021 - 2022
- + Thu khác: 6 tháng cuối / 2022 so với 6 tháng cuối /2021 tăng do không còn nghỉ dịch, đi học bình thường
- + Chi học phí và thu khác: 6 tháng cuối/2022 tăng so với 6 tháng cuối/2021 do hoạt động trở lại sau thời gian nghỉ dịch
- + Đơn vị đã thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế môn bài trong quý 3+4/2022
- + Kinh phí nhiệm vụ chi thường xuyên: Sau khi chi lương phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương ... phần chênh lệch do tiết kiệm được chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán tự chủ, trích lập quỹ bổ sung thu nhập, khen thưởng, phúc lợi và quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp.
- + Kinh phí nhiệm vụ chi không thường xuyên: được chi làm 2 nguồn (nguồn 12 và nguồn 14. 02
- Nguồn 12 tăng do được cấp kinh phí bổ sung lương, các khoản nộp theo lương cho giáo viên mới tuyển và kinh phí sửa chữa thường xuyên
- Nguồn 14. 02 tăng do được cấp để chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03/2018
- + Kinh phí nhiệm vụ chi không thường xuyên: thực hiện chi phụ cấp thu hút cho giáo viên theo Nghị quyết 04/2017; Phụ cấp giáo dục mầm non theo Nghị quyết 01/2014 và phụ cấp làm đêm thêm giờ .
- + Kinh phí cải cách tiền lương: Đơn vị chi 2 nguồn chủ yếu chi :
 - Nguồn 1401: Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03/2018 từ nguồn ngân sách cải cách tiền lương tại kho bạc
 - Nguồn 1403: Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03/2018 từ nguồn ngân sách cải cách tiền lương Ngân hàng
 - Khoản chi lương , phụ cấp theo lương giảm so với 6 tháng cuối năm 2021

Quận 1, ngày 31 tháng 01 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Mỹ Phương